



míng dēng

明灯

noun · bright lamp; guiding light

Example Sentences

Zhè zhǎn míng dēng zhào liàng le fáng jiān
这盏明灯照亮了房间。

This bright lamp lit up the room.

Tā de jiào huì xiàng yī zhǎn míng dēng zhǐ yǐn wǒ qián xíng
他的教诲像一盏明灯，指引我前行。

His teachings are like a guiding light, leading me forward.

Trace each character, then write the word on your own.

明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明
灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯		